TRƯỜNG ĐẠI HỌC
KỸ THUẬT – CÔNG NGHỆ CẦN THƠ
PHÒNG ĐBCL & KHẢO THÍ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦNGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 21 /BC.P.ĐBCL&KT

Cần Thơ, ngày 20 tháng 10 năm 2020

BÁO CÁO
Tổng hợp tình hình thi kết thúc học phần và đánh giá chất lượng môn học, học kỳ 3 năm học 2019-2020 của sinh viên hệ chính quy

Căn cứ thông báo số 615/TB-ĐHKTCN ngày 10 tháng 8 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ về việc tổ chức thi kết thúc học phần học kỳ 3, năm học 2019-2020. Phòng Đảm bảo chất lượng và Khảo thí (Phòng ĐBCL&KT) báo cáo tổng hợp tình hình thi kết thúc học phần và đánh giá chất lượng môn học, học kỳ 3 năm học 2019-2020 như sau:

I. TÌNH HÌNH TỔ CHỨC THI

Thời gian: Tổ chức thi kết thúc học phần từ ngày 31/8/2020 đến hết ngày 13/9/2020.

Tổng số lớp học phần thi kết thúc học phần: 41 (Bốn mươi mốt) lớp.

Tổng số phòng thi: 65 (Sáu mươi năm) phòng.

Tổng số lượt giảng viên coi thi: 130 (Một trăm ba mươi).

Tổng số lượt sinh viên đủ điều kiện dự thi: 1.775 sinh viên; dự thi: 1.741 sinh viên; vắng thi: 34 sinh viên.

1. **Tổng số đề thi:** 87 (Tám mươi bảy) đề; đề thi tự luận: 33 đề; trắc nghiệm: 43 đề; đề thi tự luận & trắc nghiệm: 11 đề.

2. **Giải quyết thi lại:** 3 (Ba) sinh viên *(Có danh sách kèm theo)*.

3. **Sinh viên vi phạm quy chế thi và quy định phòng thi**: Không có.

4. **Sinh viên vắng thi:** *(Có danh sách kèm theo)*.

Tổng số lượt sinh viên vắng thi: 34 (Ba mươi bốn) với tỷ lệ là 1,9% (34/1.775) với số liệu cụ thể như sau:

STT	Số môn vắng (môn)	Số lượt sinh viên vắng thi	Ghi chú
1	1	27	
2	2	2	
3	3	1	

II. CHẤT LƯỢNG MÔN HỌC

- Tổng số lớp học phần: 50 lớp và tổng số lượt sinh viên được đánh giá là 5.476 sinh viên so với HK3 năm học 2018-2019 với số liệu như sau:

STT	Xếp loại	HK3(2019-2020)		HK3(2018-2019)		Tăng giảm
		SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ	
1	Kém (rớt)	281	3,8%	147	2,6%	Tăng 1,2%
2	Trung bình – yếu	651	8.7%	279	4,9%	Tăng 3,8%
3	Trung bình	1.488	19,9%	843	14,7%	Tăng 5,2%
4	Khá	3.406	45,6%	3.397	59,4%	Giảm 13,8%
5	Giỏi	1.650	22,1%	1.054	18,4%	Tăng 3,6%
	Tổng cộng	**7.476**	**100%**	**5.720**	**100%**	

Đính kèm các danh sách:

+ Báo cáo chất lượng môn học.
+ Báo cáo lớp học phần có tỉ lệ yếu kém cao
+ Báo cáo chất lượng môn học HK3 (2019-2020) theo các hình thức đánh giá.

III. NHẬN XÉT ĐÁNH GIÁ

1. Ưu điểm

Đa số giảng viên coi thi và sinh viên dự thi thực hiện đúng theo Quy định Tổ chức thi kết thúc học phần - hệ chính quy đào tạo theo hệ thống tín chỉ (*Ban hành kèm theo Quyết định số: 22/QĐ-ĐHKTCN ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường ĐH Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ).*

2. Hạn chế.

Còn một số lớp học phần nhập điểm kết thúc học phần trễ hạn so với quy định, ảnh hưởng tới kế hoạch chung của Nhà trường.

IV. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

Để công tác tổ chức thi kết thúc học phần và đánh giá chất lượng môn học trong các kỳ tới ngày càng hoàn thiện hơn và từng bước nâng cao chất lượng giáo dục cũng

như đánh giá khách quan hơn đối với kết quả học tập của sinh viên, Phòng ĐBCL&KT có một số đề xuất sau:

1. Yêu cầu giảng viên nhập điểm lên phần mềm quản lý đào tạo điểm đúng thời hạn quy định.

2. Căn cứ báo cáo chất lượng môn học HK3 (2019-2020) theo các hình thức đánh giá của Phòng ĐBCL&KT. Các Khoa/Bộ môn rà soát, phân tích phương pháp kiểm tra, đánh giá học phần xem đã đáp ứng được mục tiêu môn học, đánh giá được sinh viên đạt chuẩn đầu ra theo đề cương chi tiết học phần và chương trình đào tạo đã đề ra.

Kính trình Ban Giám hiệu xem xét cho ý kiến chỉ đạo./.

Nơi nhận:
- Ban Giám hiệu (b/c);
- Lưu: P.ĐBCL&KT,tdson.

KT.TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Trịnh Đình Sơn

Ý kiến chỉ đạo của Ban Giám hiệu

Thống nhất báo cáo, kiến nghị và đề xuất của Phòng ĐBCL&KT. Các Khoa/Bộ môn rà soát các học phần có tỷ lệ SV Kém từ 25% trở lên, đặc biệt lưu ý các học phần có tỷ lệ SV Kém từ 30% trở lên, tìm hiểu nguyên nhân đề xuất giải pháp, báo cáo BGH.

KT.HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Trương Minh Nhật Quang

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KT-CN CẦN THƠ
PHÒNG ĐBCL & KHẢO THÍ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG TỔNG HỢP GIẢI QUYẾT SINH VIÊN THI LẠI
KẾT THÚC HỌC PHẦN HỌC KỲ 3 NĂM HỌC (2019-2020)

STT	LỚP	MSSV	TÊN SINH VIÊN	MÔN THI	Ngày thi
1	HTTT0119-VB2	1920004	Trần Hải Đảo	An toàn & bảo mật thông tin	05/09/2020
2	HTCN0118	1800378	Lữ Hoàng Châu	Xác suất và thống kê	13/09/2020
3	CDT0118	1800183	Nguyễn Minh Trí	Xác suất và thống kê	13/09/2020
4					
5					

Tổng số: 3 (Ba) sinh viên.

Cần Thơ, ngày 20 tháng 10 năm 2020

KT.HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Trương Minh Nhật Quang

KT.TRƯỞNG PHÒNG ĐBCL&KT
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Trịnh Đình Sơn

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KT-CN CẦN THƠ
PHÒNG ĐBCL & KHẢO THÍ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH SINH VIÊN VẮNG THI
KIỂM TRA KẾT THÚC HỌC PHẦN HỌC KỲ 3 NĂM HỌC (2019-2020)

STT	MSSV	Họ tên sinh viên	Giới tính	SĐT	Lớp danh nghĩa	Lớp học phần	Môn thi	Ghi chú
I. Tổng số lượt sinh viên vắng thi: 34								
1	1500232	ĐINH THIỆN PHÚ	Nam	1234000747	CDT0215	CDT0116	Nguyên lý máy	
2	1500619	VÕ CHÍ CÔNG	Nam	1275556477	KHMT0115	HTTT0116	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	
3	1500847	LÊ BÁ THÀNH NHÂN	Nam	1643111692	CDT0215	KHMT0116	Anh văn căn bản 3	
4	1600250	Lê Quốc Nhựt	Nam	923447416	KTPM0116	QLCN0116	Xác suất và thống kê	
5	1600423	Nguyễn Thành Tín	Nam	1213958417	QLXD0116	CNXD0116	Cơ học lý thuyết	
6	1700061	PHAN NGUYỄN ANH KHÔI	Nam	1204828671	DIEN0117	CDT0116	Xác suất và thống kê	
7	1700183	ĐẶNG PHƯỚC ĐỨC	Nam	1214901091	CDT0117	CDT0116	Phương pháp nghiên cứu khoa học	
8	1700257	NGUYỄN HOÀNG BẢO	Nam	917441936	QLXD0117	CNXD0116	Sức bền vật liệu	
9	1700257	NGUYỄN HOÀNG BẢO	Nam	917441936	QLXD0117	CNXD0116	Trắc địa	
10	1700257	NGUYỄN HOÀNG BẢO	Nam	917441936	QLXD0117	ĐKTĐ0116	Anh văn căn bản 2	
11	1700410	HUỲNH TẤN TÀI	Nam	907303375	ĐKTĐ0117	CDT0116	Phương pháp nghiên cứu khoa học	
12	1700425	HUỲNH THÀNH HIỆP	Nam		DIEN0117	ĐKTĐ0116	Toán kỹ thuật	
13	1700425	HUỲNH THÀNH HIỆP	Nam		DIEN0117	QLXD0116	Giải tích 2	
14	1700461	NGUYỄN THANH THẮNG	Nam	1214349907	CDT0117	ĐKTĐ0116	Mạch điện tử	
15	1700545	LÂM NGUYỄN GIA BẢO	Nữ	1206998382	HTTT0117	KHMT0116	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	
16	1700584	PHAN HUY TƯỜNG	Nam	939776064	QLCN0117	QLCN0116	Giải tích 2	
17	1700587	NGUYỄN DUY QUANG	Nam	939794703	DIEN0217	CDT0116	Phương pháp nghiên cứu khoa học	
18	1700640	Phan Thị Tuyết Minh	Nữ	1654821075	HTCN0117	QLCN0116	Giải tích 2	
19	1700642	Trần Thanh Dáng Thơ	Nữ	898804811	CNTP0217	QLCN0116	Vật lý 1	
20	1700689	Nguyễn Hùng Minh	Nam	907850073	KTPM0117	HTTT0116	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	
21	1700737	Trần Phú Thịnh	Nam	1256530549	QLXD0117	CNXD0116	Sức bền vật liệu	
22	1800005	Võ Gia Toàn	Nam	938646882	KHMT0118	HTTT0116	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	
23	1800012	Trần Hãi Đăng	Nam	942241481	DIEN0118	ĐKTĐ0116	Toán kỹ thuật	
24	1800021	Nguyễn Nhật Khoa	Nam	939896154	HTTT0118	KHMT0116	Kỹ thuật lập trình	
25	1800031	Trần Phú An	Nam	1242707071	DIEN0118	QLXD0116	Giải tích 1	
26	1800071	Phạm Thanh Tịnh	Nam	396146835	DIEN0218	ĐKTĐ0116	Anh văn căn bản 2	
27	1800141	Hồ Lê Ngọc Thảo	Nam	1219632427	HTCN0118	QLXD0116	Đại số tuyến tính	
28	1800176	Huỳnh Gia Bảo	Nam	944243243	KHMT0118	HTTT0116	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	

STT	MSSV	Họ tên sinh viên	Giới tính	SĐT	Lớp danh nghĩa	Lớp học phần	Môn thi	Ghi chú
29	1800393	Võ Dương Thảo Ngân	Nữ	968068085	HTTT0118	HTTT0116	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	
30	1800393	Võ Dương Thảo Ngân	Nữ	968068085	HTTT0118	KHMT0116	Kỹ thuật lập trình	
31	1800394	Lê Ngọc Hân	Nữ	918228620	KHMT0118	KHMT0116	Kỹ thuật lập trình	
32	1800396	Lê Trọng Phúc	Nam	1228156810	HTCN0118	QLXD0116	Giải tích 2	
33	1800481	Lưu Phát Đạt	Nam	1699244061	HTTT0118	QLXD0116	Giải tích 1	
34	1800684	Trịnh Quốc Huy	Nam	907200318	KHMT0118	HTTT0116	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	
II. Vắng thi 1 môn: 27 Sinh viên								
1	1500232	ĐINH THIỆN PHÚ	Nam	1234000747	CDT0215	CDT0116	Nguyên lý máy	
2	1500619	VÕ CHÍ CÔNG	Nam	1275556477	KHMT0115	HTTT0116	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	
3	1500847	LÊ BÁ THÀNH NHÂN	Nam	1643111692	CDT0215	KHMT0116	Anh văn căn bản 3	
4	1600250	Lê Quốc Nhựt	Nam	923447416	KTPM0116	QLCN0116	Xác suất và thống kê	
5	1600423	Nguyễn Thành Tín	Nam	1213958417	QLXD0116	CNXD0116	Cơ học lý thuyết	
6	1700061	PHAN NGUYỄN ANH KHÔI	Nam	1204828671	DIEN0117	CDT0116	Xác suất và thống kê	
7	1700183	ĐẶNG PHƯỚC ĐỨC	Nam	1214901091	CDT0117	CDT0116	Phương pháp nghiên cứu khoa học	
8	1700410	HUỲNH TẤN TÀI	Nam	907303375	ĐKTĐ0117	CDT0116	Phương pháp nghiên cứu khoa học	
9	1700461	NGUYỄN THANH THẮNG	Nam	1214349907	CDT0117	ĐKTĐ0116	Mạch điện tử	
10	1700545	LÂM NGUYỄN GIA BẢO	Nữ	1206998382	HTTT0117	KHMT0116	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	
11	1700584	PHAN HUY TƯỜNG	Nam	939776064	QLCN0117	QLCN0116	Giải tích 2	
12	1700587	NGUYỄN DUY QUANG	Nam	939794703	DIEN0217	CDT0116	Phương pháp nghiên cứu khoa học	
13	1700640	Phan Thị Tuyết Minh	Nữ	1654821075	HTCN0117	QLCN0116	Giải tích 2	
14	1700642	Trần Thanh Dáng Thơ	Nữ	898804811	CNTP0217	QLCN0116	Vật lý 1	
15	1700689	Nguyễn Hùng Minh	Nam	907850073	KTPM0117	HTTT0116	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	
16	1700737	Trần Phú Thịnh	Nam	1256530549	QLXD0117	CNXD0116	Sức bền vật liệu	
17	1800005	Võ Gia Toàn	Nam	938646882	KHMT0118	HTTT0116	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	
18	1800012	Trần Hãi Đăng	Nam	942241481	DIEN0118	ĐKTĐ0116	Toán kỹ thuật	
19	1800021	Nguyễn Nhật Khoa	Nam	939896154	HTTT0118	KHMT0116	Kỹ thuật lập trình	
20	1800031	Trần Phú An	Nam	1242707071	DIEN0118	QLXD0116	Giải tích 1	
21	1800071	Phạm Thanh Tịnh	Nam	396146835	DIEN0218	ĐKTĐ0116	Anh văn căn bản 2	
22	1800141	Hồ Lê Ngọc Thảo	Nam	1219632427	HTCN0118	QLXD0116	Đại số tuyến tính	
23	1800176	Huỳnh Gia Bảo	Nam	944243243	KHMT0118	HTTT0116	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	
24	1800394	Lê Ngọc Hân	Nữ	918228620	KHMT0118	KHMT0116	Kỹ thuật lập trình	
25	1800396	Lê Trọng Phúc	Nam	1228156810	HTCN0118	QLXD0116	Giải tích 2	
26	1800481	Lưu Phát Đạt	Nam	1699244061	HTTT0118	QLXD0116	Giải tích 1	
27	1800684	Trịnh Quốc Huy	Nam	907200318	KHMT0118	HTTT0116	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	
III. Vắng thi 2 môn: 02 Sinh viên								
1	1700425	HUỲNH THÀNH HIỆP	Nam		DIEN0117	ĐKTĐ0116	Toán kỹ thuật	

STT	MSSV	Họ tên sinh viên	Giới tính	SĐT	Lớp danh nghĩa	Lớp học phần	Môn thi	Ghi chú
	1700425	HUỲNH THÀNH HIỆP	Nam		DIEN0117	QLXD0116	Giải tích 2	
2	1800393	Võ Dương Thảo Ngân	Nữ	968068085	HTTT0118	HTTT0116	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	
	1800393	Võ Dương Thảo Ngân	Nữ	968068085	HTTT0118	KHMT0116	Kỹ thuật lập trình	
IV. Vắng thi 3 môn: 01 Sinh viên								
1	1700257	NGUYỄN HOÀNG BẢO	Nam	917441936	QLXD0117	CNXD0116	Sức bền vật liệu	
	1700257	NGUYỄN HOÀNG BẢO	Nam	917441936	QLXD0117	CNXD0116	Trắc địa	
	1700257	NGUYỄN HOÀNG BẢO	Nam	917441936	QLXD0117	ĐKTĐ0116	Anh văn căn bản 2	

Cần Thơ, ngày 20 tháng 10 năm 2020

KT.HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ CẦN THƠ

Trương Minh Nhật Quang

KT.TRƯỞNG PHÒNG
P.TRƯỞNG PHÒNG

Trịnh Đình Sơn

Người lập biểu

Trần Lê Duy Anh

UBND THÀNH PHỐ CẦN THƠ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KT-CN CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO CHẤT LƯỢNG MÔN HỌC

(2019-2020) HK3

Cơ sở: Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ
Bậc đào tạo: Đại học chính quy - Tín chỉ

Khoa:
Loại đào tạo: Chính quy

STT	Mã học phần	Tên học phần	Lớp dự kiến	HTĐ.GIÁ	Tổng sinh viên	Số SV kém	Tỷ lệ SV kém	Số SV TB-Yếu	Tỷ lệ SV TB-Yếu	Số SV TB	Tỷ lệ SV TB	Số SV Khá	Tỷ lệ SV Khá	Số SV Giỏi	Tỷ lệ SV Giỏi
1	101001706	Cơ học lý thuyết	CNXD0116	TL	33	10	30.3%	12	36.4%	10	30.3%	1	3.0%	0	0.0%
2	101000894	Cơ sở dữ liệu	HTTT0116	TL	19	3	15.8%	1	5.3%	6	31.6%	6	31.6%	3	15.8%
3	101001868	Đàn hồi ứng dụng và phương pháp phần tử hữu hạn	CNXD0116	TL	41	7	17.1%	31	75.6%	3	7.3%	0	0.0%	0	0.0%
4	101000717	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	KHMT0116	TL	34	1	2.9%	1	2.9%	3	8.8%	21	61.8%	8	23.5%
5	101002389	GDQP1: Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	CDT0119	TL	759	0	0.0%	8	1.1%	166	21.9%	444	58.5%	141	18.6%
6	101002390	GDQP2: Công tác quốc phòng và an ninh	CDT0119	TL	758	0	0.0%	6	0.8%	167	22.0%	493	65.0%	92	12.1%
7	101001857	Kết cấu bê tông cốt thép 1	CNXD0116	TL	64	12	18.8%	35	54.7%	13	20.3%	4	6.3%	0	0.0%
8	101001182	Kiểm soát hệ thống điện	DIEN0116	TL	49	6	12.2%	9	18.4%	10	20.4%	15	30.6%	9	18.4%
9	101000782	Mạch điện tử	ĐKTĐ0116	TL	37	4	10.8%	2	5.4%	11	29.7%	17	45.9%	3	8.1%
10	101002143	Ngôn ngữ mô hình hóa UML	KHMT0117	TL	42	1	2.4%	1	2.4%	9	21.4%	15	35.7%	16	38.1%
11	101001875	Nhà nhiều tầng	CNXD0116	TL	56	4	7.1%	4	7.1%	24	42.9%	16	28.6%	8	14.3%
12	101000532	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác Lênin 1	KHMT0116	TL	14	0	0.0%	0	0.0%	0	0.0%	9	64.3%	5	35.7%
13	101000715	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác Lênin 2	KTPM0116	TL	42	3	7.1%	0	0.0%	0	0.0%	6	14.3%	33	78.6%
14	101001744	Sức bền vật liệu	CDT0116	TL	53	3	5.7%	19	35.8%	13	24.5%	8	15.1%	10	18.9%
15	101001770	Sức bền vật liệu	CNXD0116	TL	51	8	15.7%	5	9.8%	12	23.5%	18	35.3%	8	15.7%
16	101000806	Thiết kế hệ thống điện	DIEN0116	TL	50	4	8.0%	9	18.0%	5	10.0%	13	26.0%	19	38.0%
17	101001177	Toán kỹ thuật	ĐKTĐ0116	TL	51	11	21.6%	25	49.0%	10	19.6%	3	5.9%	2	3.9%
18	101001821	Trắc địa	CNXD0116	TL	20	4	20.0%	3	15.0%	5	25.0%	6	30.0%	2	10.0%
		Tổng			**2,173**	**81**	**3.7%**	**171**	**7.9%**	**467**	**21.5%**	**1,095**	**50.4%**	**359**	**16.5%**
1	101000786	Cơ sở điều khiển tự động	CDT0118	TL+TN	47	0	0.0%	23	48.9%	13	27.7%	10	21.3%	1	2.1%
2	101000547	Đại số tuyến tính	QLXD0116	TL+TN	130	7	5.4%	35	26.9%	42	32.3%	32	24.6%	14	10.8%
3	101001699	Giải tích 1	QLCN0116	TL+TN	52	2	3.8%	16	30.8%	26	50.0%	8	15.4%	0	0.0%

STT	Mã học phần	Tên học phần	Lớp dự kiến	HTĐ.GIÁ	Tổng sinh viên	Số SV kém	Tỷ lệ SV kém	Số SV TB-Yếu	Tỷ lệ SV TB-Yếu	Số SV TB	Tỷ lệ SV TB	Số SV Khá	Tỷ lệ SV Khá	Số SV Giỏi	Tỷ lệ SV Giỏi
4	101001699	Giải tích 1	QLXD0116	TL+TN	104	14	13.5%	50	48.1%	29	27.9%	11	10.6%	0	0.0%
5	101001700	Giải tích 2	QLCN0116	TL+TN	59	12	20.3%	21	35.6%	19	32.2%	7	11.9%	0	0.0%
6	101001700	Giải tích 2	QLXD0116	TL+TN	131	16	12.2%	81	61.8%	31	23.7%	3	2.3%	0	0.0%
7	101000773	Xác suất và thống kê	CDT0116	TL+TN	51	10	19.6%	23	45.1%	11	21.6%	7	13.7%	0	0.0%
8	101000773	Xác suất và thống kê	HTTT0116	TL+TN	64	9	14.1%	15	23.4%	27	42.2%	12	18.8%	1	1.6%
9	101000773	Xác suất và thống kê	QLCN0116	TL+TN	51	8	15.7%	12	23.5%	17	33.3%	9	17.6%	5	9.8%
		Tổng			**689**	**78**	**11.3%**	**276**	**40.1%**	**215**	**31.2%**	**99**	**14.4%**	**21**	**3.0%**
1	101000536	Anh văn căn bản 1	ĐKTĐ0116	TN	78	4	5.1%	2	2.6%	12	15.4%	8	10.3%	52	66.7%
2	101000713	Anh văn căn bản 2	ĐKTĐ0116	TN	84	11	13.1%	11	13.1%	11	13.1%	5	6.0%	46	54.8%
3	101000714	Anh văn căn bản 3	ĐKTĐ0116	TN	47	0	0.0%	0	0.0%	0	0.0%	0	0.0%	47	100.0%
4	101000714	Anh văn căn bản 3	KHMT0116	TN	58	11	19.0%	10	17.2%	19	32.8%	14	24.1%	4	6.9%
5	101000888	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	HTTT0116	TN	45	12	26.7%	10	22.2%	18	40.0%	5	11.1%	0	0.0%
6	101000788	Điện tử công suất	ĐKTĐ0116	TN	23	4	17.4%	5	21.7%	12	52.2%	1	4.3%	1	4.3%
7	101000795	Khí cụ điện	DIEN0117	TN	40	0	0.0%	4	10.0%	21	52.5%	15	37.5%	0	0.0%
8	101000545	Kỹ thuật lập trình	KHMT0116	TN	44	3	6.8%	0	0.0%	8	18.2%	27	61.4%	6	13.6%
9	101001745	Nguyên lý máy	CDT0116	TN	17	0	0.0%	5	29.4%	7	41.2%	5	29.4%	0	0.0%
10	101000533	Pháp luật đại cương	CDT0116	TN	23	5	21.7%	0	0.0%	4	17.4%	5	21.7%	9	39.1%
11	101000732	Phương pháp nghiên cứu khoa học	CDT0116	TN	56	8	14.3%	7	12.5%	20	35.7%	19	33.9%	2	3.6%
12	101000538	Vật lý 1	QLCN0116	TN	49	3	6.1%	15	30.6%	21	42.9%	10	20.4%	0	0.0%
13	101000538	Vật lý 1	QLXD0116	TN	52	3	5.8%	32	61.5%	13	25.0%	4	7.7%	0	0.0%
14	101000774	Vật lý 2	KTPM0116	TN	60	6	10.0%	24	40.0%	26	43.3%	3	5.0%	1	1.7%
		Tổng			**676**	**70**	**10.4%**	**125**	**18.5%**	**192**	**28.4%**	**121**	**17.9%**	**168**	**24.9%**
1	101001762	Đồ án Thiết kế hệ thống Cơ điện tử	CDT0116	ĐA	2	0	0.0%	0	0.0%	0	0.0%	0	0.0%	2	100.0%
1	101002045	Giáo dục thể chất 1	CDT0119	TH	756	15	2.0%	18	2.4%	49	6.5%	353	46.7%	321	42.5%
2	101002046	Giáo dục thể chất 2	CDT0119	TH	756	16	2.1%	26	3.4%	63	8.3%	334	44.2%	317	41.9%
3	101002047	Giáo dục thể chất 3	CDT0119	TH	751	19	2.5%	24	3.2%	117	15.6%	324	43.1%	267	35.6%
		Tổng			**2,263**	**50**	**2.2%**	**68**	**3.0%**	**229**	**10.1%**	**1,011**	**44.7%**	**905**	**40.0%**
1	101002391	GDQP3: Quân sự chung, chiến thuật, kỹ thuật bắn súng ngắn & sử dụng lựu đạn	CDT0119	TL+TH	759	0	0.0%	8	1.1%	176	23.2%	481	63.4%	94	12.4%
2	101002392	GDQP4: Hiểu biết chung về quân, binh chủng	CDT0119	TL+TH	759	0	0.0%	2	0.3%	209	27.5%	541	71.3%	7	0.9%
		Tổng			**1,518**	**-**	**0.0%**	**10**	**0.7%**	**385**	**25.4%**	**1,022**	**67.3%**	**101**	**6.7%**
1	101002127	**Thực tập tự động hóa**	**ĐKTĐ0117**	**TT**	**33**	**1**	**3.0%**	**0**	**0.0%**	**0**	**0.0%**	**25**	**75.8%**	**7**	**21.2%**
1	101000880	Thực tập tốt nghiệp (CNTP)	CNTP0117	TTTN	61	1	1.6%	0	0.0%	0	0.0%	9	14.8%	51	83.6%

STT	Mã học phần	Tên học phần	Lớp dự kiến	HTĐ.GIÁ	Tổng sinh viên	Số SV kém	Tỷ lệ SV kém	Số SV TB-Yếu	Tỷ lệ SV TB-Yếu	Số SV TB	Tỷ lệ SV TB	Số SV Khá	Tỷ lệ SV Khá	Số SV Giỏi	Tỷ lệ SV Giỏi
2	101000880	Thực tập tốt nghiệp (CNTP)	CNTP0217	TTTN	61	0	0.0%	1	1.6%	0	0.0%	24	39.3%	36	59.0%
		Tổng			**122**	**1**	**0.8%**	**1**	**0.8%**	**-**	**0.0%**	**33**	**27.0%**	**87**	**71.3%**
		Tổng cộng			**7,476**	**281**	**3.8%**	**651**	**8.7%**	**1,488**	**19.9%**	**3,406**	**45.6%**	**1,650**	**22.1%**

Cần Thơ, ngày 20 tháng 10 năm 2020

Phó Hiệu trưởng	Trưởng P.ĐBCL & KT	Lập Biểu
Trương Minh Nhật Quang	Lê Anh Tuấn	Trịnh Đình Sơn

UBND THÀNH PHỐ CẦN THƠ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KT-CN CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO CHẤT LƯỢNG MÔN HỌC SINH VIÊN YẾU TỪ 30% TRỞ LÊN

(2019-2020) HK3

Cơ sở: Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ
Bậc đào tạo: Đại học chính quy - Tín chỉ

Khoa:
Loại đào tạo: Chính quy

STT	Mã học phần	Tên học phần	Lớp dự kiến	HTĐ.GIÁ	Tổng sinh viên	Số SV kém	Tỷ lệ SV kém	Số SV TB-Yếu	Tỷ lệ SV TB-Yếu	Số SV TB	Tỷ lệ SV TB	Số SV Khá	Tỷ lệ SV Khá	Số SV Giỏi	Tỷ lệ SV Giỏi
1	101001706	Cơ học lý thuyết	CNXD0116	TL	33	10	30.3%	12	36.4%	10	30.3%	1	3.0%	0	0.0%

Cần Thơ, ngày 20 tháng 10 năm 2020

Phó Hiệu trưởng

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ CẦN THƠ

Trương Minh Nhật Quang

Trưởng P.ĐBCL & KT

Lê Anh Tuấn

Lập Biểu

Trịnh Đình Sơn

UBND THÀNH PHỐ CẦN THƠ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KT-CN CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO CHẤT LƯỢNG MÔN HỌC HK3(2019-2020) VÀ CÁC HÌNH THỨC ĐÁNH GIÁ

1. So cùng kỳ năm học 2018-2019

	Số SV kém	Số SV TB-Yếu	Số SV TB	Số SV Khá	Số SV Giỏi	Tổng
HK3 (2019-2020)	281	651	1,488	3,406	1,650	**7,476**
HK3 (2018-2019)	147	279	843	3,397	1,054	**5,720**

	Tỷ lệ SV kém	Tỷ lệ SV TB-Yếu	Tỷ lệ SV TB	Tỷ lệ SV Khá	Tỷ lệ SV Giỏi	
HK3 (2019-2020)	3.8%	8.7%	19.9%	45.6%	22.1%	**100%**
HK3 (2018-2019)	2.6%	4.9%	14.7%	59.4%	18.4%	**100%**
Tăng ,giảm	**1.2%**	**3.8%**	**5.2%**	**-13.8%**	**3.6%**	

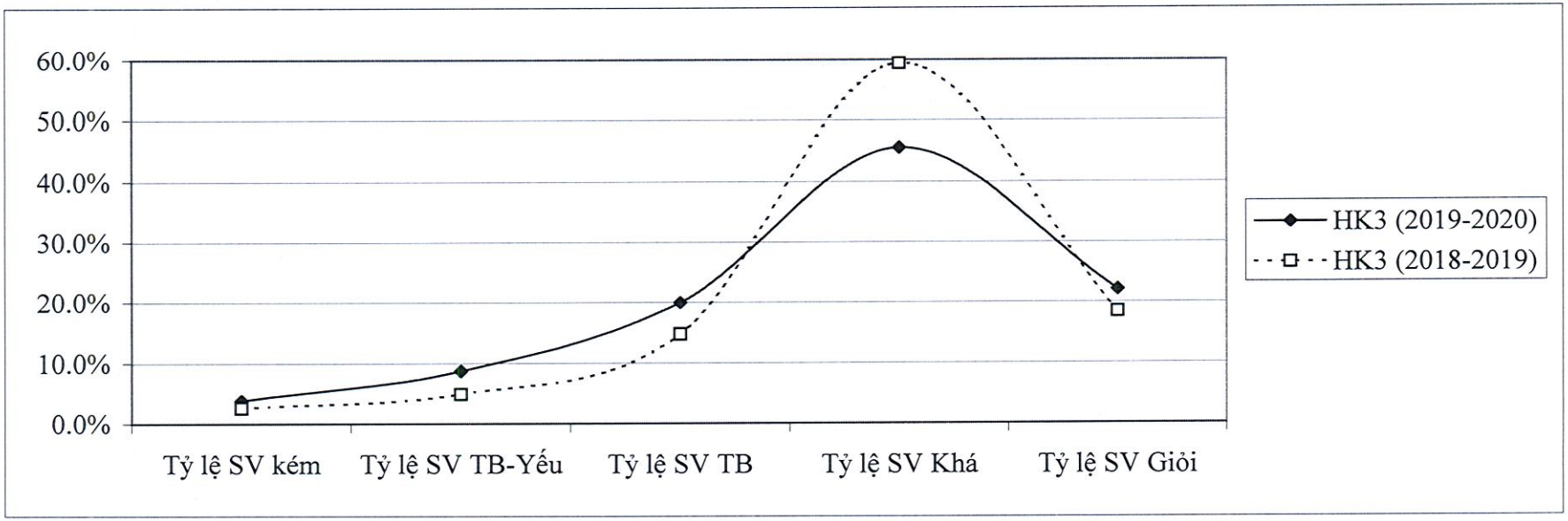

2. Các loại hình đánh giá

	Số SV kém	Số SV TB-Yếu	Số SV TB	Số SV Khá	Số SV Giỏi	Tổng
TL	81	171	467	1,095	359	**2,173**
TL+TN	78	276	215	99	21	**689**
TN	70	125	192	121	168	**676**
TL+TH	-	10	385	1,022	101	**1,518**
Tổng: trừ 34 lượt SV vắng	**195**	**582**	**1,259**	**2,337**	**649**	**5,022**

	Tỷ lệ SV kém	Tỷ lệ SV TB-Yếu	Tỷ lệ SV TB	Tỷ lệ SV Khá	Tỷ lệ SV Giỏi	
TL	3.7%	7.9%	21.5%	50.4%	16.5%	**100%**
TL+TN	11.3%	40.1%	31.2%	14.4%	3.0%	**100%**
TN	10.4%	18.5%	28.4%	17.9%	24.9%	**100%**
TL+TH	0.0%	0.7%	25.4%	67.3%	6.7%	**100%**
Trừ: 34 SV vắng	**3.9%**	**11.6%**	**25.1%**	**46.5%**	**12.9%**	**100%**

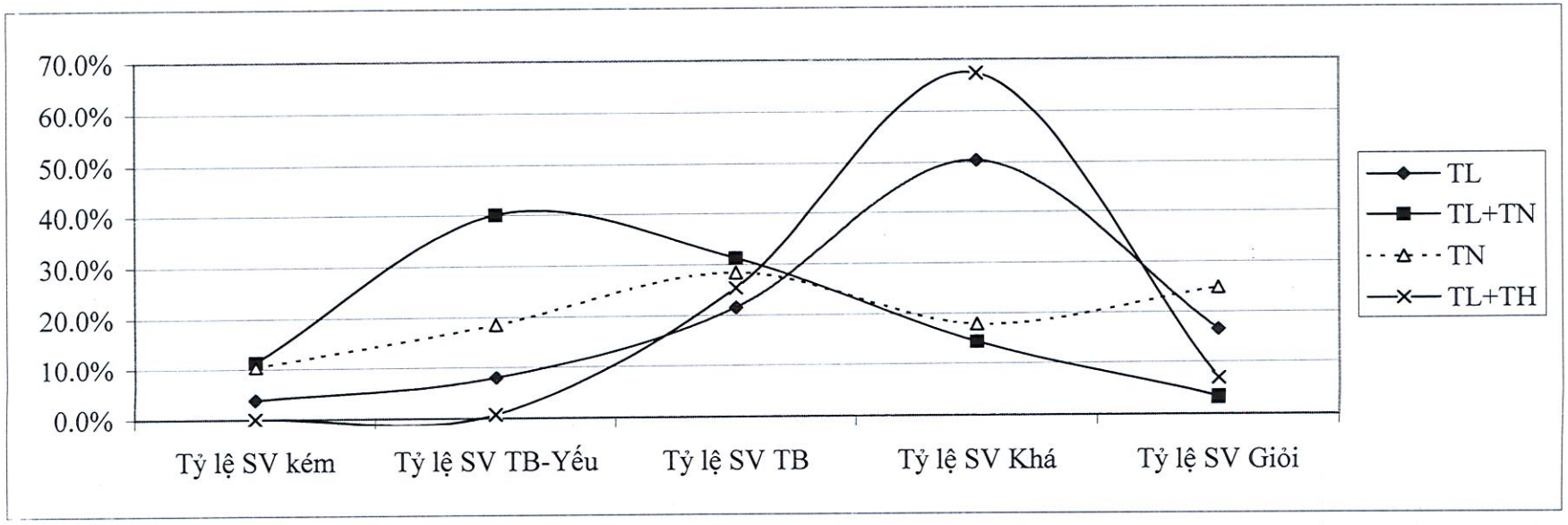

Ghi chú: sinh viên vắng thi 34 lượt SV

Xếp loại	Điểm hệ số 10
Kém	0,0 đến 3,9
Trung bình - yếu	4,0 đến 5,4
Trung bình	5,5 đến 6,9
Khá	7,0 đến 8,4
Giỏi	8,5 đến 10

HTĐ.GIÁ

TL:	Tự luận
TL+TN:	Tự luận kết hợp trắc nghiệm
TN:	Trắc nghiệm
TL+TH	Tự luận & thực hành
ĐA	Đồ án
TH	Thực hành
TT	Thực tập
TTTN	Thực tập tốt nghiệp
TLTN	Tiểu luận tốt nghiệp
LVTN	Luận văn tốt nghiệp

	Số SV kém	Số SV TB-Yếu	Số SV TB	Số SV Khá	Số SV Giỏi	Tổng
ĐA	0	0	0	0	2	2
TH	50	68	229	1,011	905	2,263
TT	1	0	0	25	7	33
TTTN	1	1	0	33	87	122

	Tỷ lệ SV kém	Tỷ lệ SV TB-Yếu	Tỷ lệ SV TB	Tỷ lệ SV Khá	Tỷ lệ SV Giỏi	
ĐA	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	100.0%	100%
TH	2.2%	3.0%	10.1%	44.7%	40.0%	100%
TT	3.0%	0.0%	0.0%	75.8%	21.2%	100%
TTTN	0.8%	0.8%	0.0%	27.0%	71.3%	100%

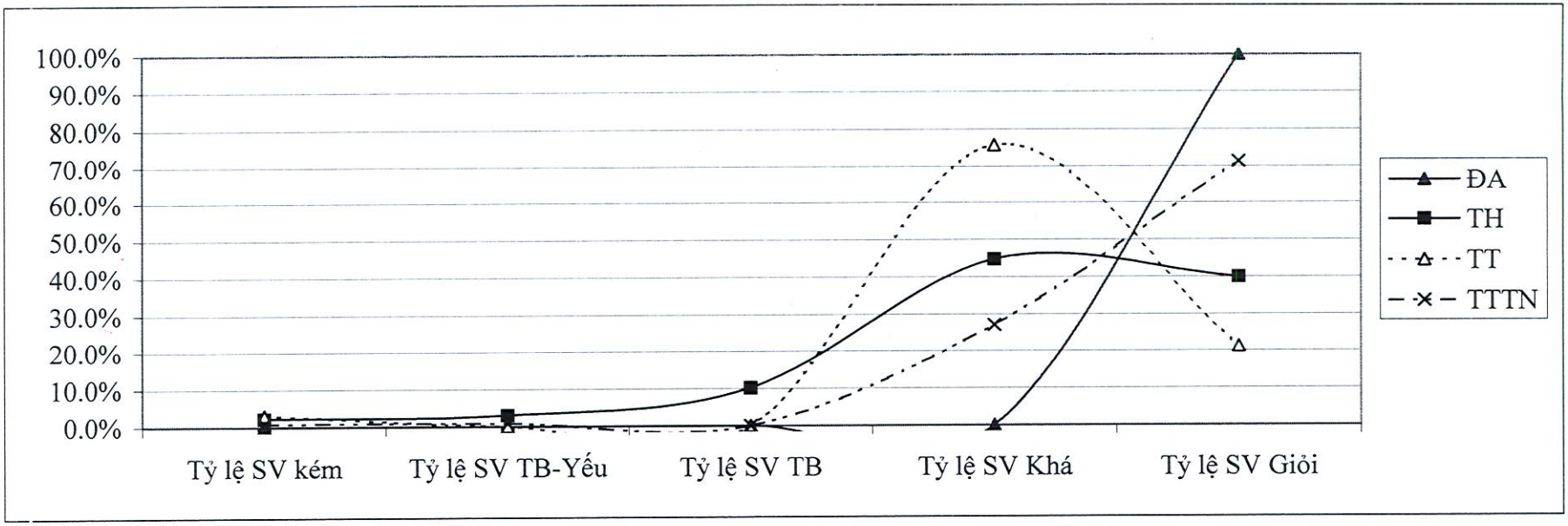

Cần Thơ, ngày 20 tháng 10 năm 2020

Phó Hiệu trưởng	**Trưởng P.ĐBCL&KT**	**Lập biểu**
Trương Minh Nhật Quang	**Lê Anh Tuấn**	**Trịnh Đình Sơn**

UBND THÀNH PHỐ CẦN THƠ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
KỸ THUẬT – CÔNG NGHỆ CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 615 /TB - ĐHKTCN

Cần Thơ, ngày 10 tháng 8 năm 2020

THÔNG BÁO
Về việc tổ chức thi kết thúc học phần học kỳ 3, năm học 2019 - 2020

Căn cứ Thông báo số 359/TB-ĐHKTCN ngày 12 tháng 5 năm 2020 của Trường Đại học Kỹ thuật – Công nghệ Cần Thơ Thông báo Điều chỉnh, bổ sung học kỳ II,III năm học 2019-2020;

Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ thông báo Tổ chức thi kết thúc học phần học kỳ 3, năm học 2019-2020, cụ thể như sau:

TT	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Ghi chú
1	- Gửi lịch thi dự kiến. - Lên lịch thi chính thức. - Tổ chức thi.	Phòng ĐBCL & KT	- Từ 28/7/2020 đến 05/8/2020 - Ngày 07/8/2020 - Từ 31/8/2020 đến 13/9/2020	
2	Đề xuất, trình Hiệu trưởng công tác thanh tra, giám sát kỳ thi.	Phòng NCKH - HTQT -TTr-PC	Trước khi thi 3 tuần	
3	- Nhập điểm giữa kỳ, xét điều kiện dự thi. - Gửi đề thi và đáp án.	Giảng viên	- Chậm nhất 3 ngày sau khi kết thúc học phần. - 7 ngày trước khi thi	Căn cứ theo KH học và thi từng học phần, nhập điểm và gửi đề thi.
4	Phân công cán bộ coi thi.	Các khoa, căn cứ theo đề xuất của Phòng ĐBCL & KT	Trước khi thi.	
5	- Trộn danh sách sinh viên. - In danh sách phòng thi.	Phòng ĐBCL & KT		Theo lịch thi
6	Nhận bài thi, chấm thi.	Giảng viên	Chậm nhất sau 3 ngày kể từ ngày thi kết thúc từng	

			học phần.	
7	Nhập điểm cuối kỳ.	Giảng viên	Chậm nhất là 10 ngày kể từ ngày thi kết thúc từng học phần.	
8	- Gửi Bảng điểm tổng hợp, Danh sách SV dự thi bản gốc cho Phòng Đào tạo - Gửi bài thi đã chấm kèm bản pho to Bảng điểm tổng hợp, Danh sách SV dự thi cho Phòng ĐBCL & KT.	Giảng viên	Chậm nhất sau 10 ngày kể từ ngày thi kết thúc từng học phần.	
9	Kiểm tra học phần chưa nhập điểm cuối kỳ và báo cáo Ban Giám hiệu.	Phòng ĐBCL & KT	Chậm nhất 10 ngày sau kỳ thi.	
10	Báo cáo tổng hợp tình hình thi kết thúc học phần.	Phòng ĐBCL & KT	Ngày 28/9/2020	

Nơi nhận:
- Ban Giám hiệu (để b/c);
- Các đơn vị;
- Lưu: VT, P.ĐBCL&KT.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ CẦN THƠ

Trương Minh Nhật Quang

UBND THÀNH PHỐ CẦN THƠ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KT-CN CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

LỊCH THI HỌC KỲ III CÁC LỚP CHÍNH QUY (CHÍNH THỨC)
NĂM HỌC 2019 - 2020

STT	Lớp học	Mã LHP	Sĩ số	Từ sĩ số	Môn thi	Thứ	Ngày thi	Thời gian thi	Phòng Thi	Giảng viên giảng dạy	Ghi Chú
1	CNXD0116	010100170602	33		Cơ học lý thuyết	2	31/08/2020	9h30	C206	Lê Hoàng,Phạm Hoàng Tiến	
2	CDT0116	010100073201	28	1-28	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	31/08/2020	13h30	C101	Nguyễn Trúc Anh	
3	CDT0116	010100073201	28	29-56	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	31/08/2020	13h30	C102	Nguyễn Trúc Anh	
4	KHMT0116	010100053201	13		Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác Lênin 1	2	31/08/2020	15h30	C101	Nguyễn Hoàng Viện	
5	CDT0116	010100053301	23		Pháp luật đại cương	3	01/09/2020	9h30	C101	Nguyễn Văn Tròn	
6	KHMT0116	010100071702	34		Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	01/09/2020	13h30	C205	Hồ Thị Quốc Hồng	
7	KTPM0116	010100077401	30	1-30	Vật lý 2	3	01/09/2020	13h30	C206	Trần Thị Như Băng	
8	KTPM0116	010100077401	30	31-60	Vật lý 2	3	01/09/2020	13h30	C305	Trần Thị Như Băng	
9	CNXD0116	010100185702	35	1-35	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	01/09/2020	13h30	C105	Lê Hoàng,Phạm Hoàng Tiến	
10	CNXD0116	010100185702	30	36-65	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	01/09/2020	13h30	C106	Lê Hoàng,Phạm Hoàng Tiến	
11	CNXD0116	010100182102	20		Trắc địa	6	04/09/2020	9h30	C101	Nguyễn Trương Phú	
12	CNXD0116	010100186802	41		Đàn hồi ứng dụng và phương pháp phần tử hữu hạn	2	07/09/2020	9h30	C206	Lê Hoàng,Phạm Hoàng Tiến	
13	KHMT0117	010100214301	42		Ngôn ngữ mô hình hóa UML	2	07/09/2020	9h30	C106	Hà Lê Ngọc Dung,Nguyễn Anh Tuấn	

STT	Lớp học	Mã LHP	Sĩ số	Từ sĩ số	Môn thi	Thứ	Ngày thi	Thời gian thi	Phòng Thi	Giảng viên giảng dạy	Ghi Chú
14	QLXD0116	010100053801	27	1-27	Vật lý 1	2	07/09/2020	13h30	C105	Lương Văn Thông	
15	QLXD0116	010100053801	26	28-53	Vật lý 1	2	07/09/2020	13h30	C103	Lương Văn Thông	
16	QLCN0116	010100053803	25	1-25	Vật lý 1	2	07/09/2020	13h30	C101	Trần Thị Như Băng	
17	QLCN0116	010100053803	25	26-50	Vật lý 1	2	07/09/2020	13h30	C102	Trần Thị Như Băng	
18	ĐKTĐ0116	010100078202	37		Mạch điện tử	2	07/09/2020	13h30	C106	Vũ Văn Quang	
19	CDTC116	010100174502	18		Nguyên lý máy	2	07/09/2020	15h30	C101	Phạm Thành Công	
20	ĐKTĐ0116	010100078802	22		Điện tử công suất	3	08/09/2020	7h00	C103	Nguyễn Phú Quí	
21	HTTT0116	010100088802	45		Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	3	08/09/2020	7h00	C106	Nguyễn Trung Kiên	
22	CDTC116	010100174402	27	1-27	Sức bền vật liệu	3	08/09/2020	9h30	C105	Trần Ngọc Liên	
23	CDTC116	010100174402	27	28-54	Sức bền vật liệu	3	08/09/2020	9h30	C106	Trần Ngọc Liên	
24	CNXD0116	010100177002	26	1-26	Sức bền vật liệu	3	08/09/2020	9h30	C101	Phan Nhật Tân	
25	CNXD0116	010100177002	26	27-52	Sức bền vật liệu	3	08/09/2020	9h30	C102	Phan Nhật Tân	
26	HTTT0116	010100089403	19		Cơ sở dữ liệu	4	09/09/2020	7h00	C101	Đinh Thành Nhân	
27	DIEN0117	010100079501	41		Khí cụ điện	4	09/09/2020	9h30	C106	Tô Ái Nhân	
28	QLXD0116	010100054701	37	1-37	Đại số tuyến tính	4	09/09/2020	13h30	C105	Dương Hùng Mạnh	
29	QLXD0116	010100054701	36	38-73	Đại số tuyến tính	4	09/09/2020	13h30	C106	Dương Hùng Mạnh	
30	QLXD0116	010100054702	26	1-26	Đại số tuyến tính	4	09/09/2020	13h30	C205	Dương Hùng Mạnh	

STT	Lớp học	Mã LHP	Sĩ số	Từ sĩ số	Môn thi	Thứ	Ngày thi	Thời gian thi	Phòng Thi	Giảng viên giảng dạy	Ghi Chú
31	QLXD0116	010100054702	26	27-58	Đại số tuyến tính	4	09/09/2020	13h30	C206	Dương Hùng Mạnh	
32	ĐKTĐ0116	010100117702	26	1-26	Toán kỹ thuật	4	09/09/2020	15h30	C105	Lê Anh Xuân,Trần Quốc Duy	
33	ĐKTĐ0116	010100117702	25	27-51	Toán kỹ thuật	4	09/09/2020	15h30	C106	Lê Anh Xuân,Trần Quốc Duy	
34	CDT0116	010100077301	26	1-26	Xác suất và thống kê	5	10/09/2020	7h00	C105	Bùi Tiến Đạt	
35	CDT0116	010100077301	25	27-51	Xác suất và thống kê	5	10/09/2020	7h00	C106	Bùi Tiến Đạt	
36	HTTT0116	010100077302	35	1-35	Xác suất và thống kê	5	10/09/2020	7h00	C205	Dương Hùng Mạnh	
37	HTTT0116	010100077302	30	36-65	Xác suất và thống kê	5	10/09/2020	7h00	C206	Dương Hùng Mạnh	
38	QLCN0116	010100077303	26	1-26	Xác suất và thống kê	5	10/09/2020	7h00	C305	Lê Anh Xuân	
39	QLCN0116	010100077303	25	27-51	Xác suất và thống kê	5	10/09/2020	7h00	C306	Lê Anh Xuân	
40	CNXD0116	010100187502	29	1-29	Nhà nhiều tầng	5	10/09/2020	15h30	C105	Phan Nhật Tân	
41	CNXD0116	010100187502	28	30-57	Nhà nhiều tầng	5	10/09/2020	15h30	C106	Phan Nhật Tân	
42	QLXD0116	010100169901	27	1-27	Giải tích 1	6	11/09/2020	7h00	C105	Trần Thị Hồng Nga	
43	QLXD0116	010100169901	26	28-53	Giải tích 1	6	11/09/2020	7h00	C106	Trần Thị Hồng Nga	
44	QLXD0116	010100169902	27	1-27	Giải tích 1	6	11/09/2020	7h00	C205	Trần Thị Hồng Nga	
45	QLXD0116	010100169902	26	28-53	Giải tích 1	6	11/09/2020	7h00	C206	Trần Thị Hồng Nga	
46	QLCN0116	010100169904	26	1-26	Giải tích 1	6	11/09/2020	7h00	C305	Trần Quốc Duy	
47	QLCN0116	010100169904	26	27-52	Giải tích 1	6	11/09/2020	7h00	C306	Trần Quốc Duy	

STT	Lớp học	Mã LHP	Sĩ số	Từ sĩ số	Môn thi	Thứ	Ngày thi	Thời gian thi	Phòng Thi	Giảng viên giảng dạy	Ghi Chú
48	ĐKTĐ0116	010100071301	34		Anh văn căn bản 2	6	11/09/2020	9h30	C106	Huỳnh Tố Uyên	
49	DIEN0116	010100080601	25	1-25	Thiết kế hệ thống điện	6	11/09/2020	13h30	C105	Phan Trọng Tuấn	
50	DIEN0116	010100080601	25	26-50	Thiết kế hệ thống điện	6	11/09/2020	13h30	C106	Phan Trọng Tuấn	
51	KHMT0116	010100054502	44		Kỹ thuật lập trình	6	11/09/2020	15h30	C105	Hồng Thanh Luận	
52	CDTC118	010100078601	23	1-23	Cơ sở điều khiển tự động	6	11/09/2020	15h30	C102	Đỗ Vinh Quang	
53	CDTC118	010100078601	23	24-46	Cơ sở điều khiển tự động	6	11/09/2020	15h30	C103	Đỗ Vinh Quang	
54	DIEN0116	010100118201	28	1-28	Kiểm soát hệ thống điện	7	12/09/2020	7h00	C405	Đào Minh Trung	
55	DIEN0116	010100118201	28	29-56	Kiểm soát hệ thống điện	7	12/09/2020	7h00	C406	Đào Minh Trung	
56	QLXD0116	010100170001	33	1-33	Giải tích 2	7	12/09/2020	7h00	C105	Bùi Tiến Đạt	
57	QLXD0116	010100170001	30	34-60	Giải tích 2	7	12/09/2020	7h00	C106	Bùi Tiến Đạt	
58	QLXD0116	010100170002	34	1-34	Giải tích 2	7	12/09/2020	7h00	C205	Bùi Tiến Đạt	
59	QLXD0116	010100170002	33	35-67	Giải tích 2	7	12/09/2020	7h00	C206	Bùi Tiến Đạt	
60	QLCN0116	010100170003	29	1-29	Giải tích 2	7	12/09/2020	7h00	C305	Lê Anh Xuân	
61	QLCN0116	010100170003	29	30-58	Giải tích 2	7	12/09/2020	7h00	C306	Lê Anh Xuân	
62	KTPM0116	010100071501	38		Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác Lênin 2	7	12/09/2020	9h30	C106	Nguyễn Hoàng Viện	
63	ĐKTĐ0116	010100053602	23		Anh văn căn bản 1	7	12/09/2020	13h30	C101	Nguyễn Phương Thúy	
64	KHMT0116	010100071401	26	1-26	Anh văn căn bản 3	8	13/09/2020	9h30	C105	Thái Thị Bích Phượng	

STT	Lớp học	Mã LHP	Sĩ số	Từ sĩ số	Môn thi	Thứ	Ngày thi	Thời gian thi	Phòng Thi	Giảng viên giảng dạy	Ghi Chú
65	KHMT0116	010100071401	25	27-51	Anh văn căn bản 3	8	13/09/2020	9h30	C106	Thái Thị Bích Phượng	

Cần Thơ, ngày 07 tháng 8 năm 2020

KT.HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ CẦN THƠ

Trương Minh Nhật Quang

PHÒNG ĐBCL & KHẢO THÍ
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Trịnh Đình Sơn

NGƯỜI LẬP BẢNG

Nguyễn Thị Kiều Diễm